



KẾ VỊ TÔNG ĐỒ

từ Thánh Phêrô tại Antiôkia cho đến ngày nay

trong dòng kế vị

ĐỨC GIÁM MỤC

GARLAND F. BYERS, JR., J.D., D.D.

Giám mục cho muôn dân, theo sứ mạng tông đồ



1. THÁNH PHÊRÔ, TÔNG ĐỒ VÀ TỬ ĐẠO^{CO}

được Chúa Kitô kêu gọi khoảng năm 30 sau Công nguyên; giám mục tiên khởi của Antiôkia được nêu tên trong Kinh Thánh: “Người là Phi-e-rô, ta sẽ lập Hội thánh ta trên đá này” (Ma-thi-ơ 16:18); tại Antiôkia (Ga-la-ti 2:11)

Dòng kế vị tông đồ này trải dài từ Tông đồ Phêrô, khoảng năm 30 sau Công nguyên, cho đến ngày nay, tức là 1.996 năm tính đến năm 2026.

Dòng kế vị từ Thánh Phêrô đến Cyril VIII, Thượng phụ Antiôkia, theo danh sách các thượng phụ Antiôkia do Giáo hội Antiôkia lưu giữ, và từ năm 1724 theo danh sách do Giáo hội Công giáo Hy Lạp Melkite lưu giữ; chính là những danh sách mà các Giáo hội ấy dựa vào để truy nguyên sự kế vị tông đồ của chính mình đến Thánh Phêrô, giám mục tiên khởi của Antiôkia.

Việc tấn phong vào chức vụ giám mục đã được trao truyền từ vị này sang vị kế tiếp, qua các Giáo hội được nêu tên dưới đây.

Một số giám mục trong dòng kế vị này cũng được tôn kính là thánh. Các dấu hiệu bên cạnh tên các ngài chỉ liên quan đến sự thánh thiện của đời sống. Các dấu hiệu ấy không liên quan gì đến tính hữu hiệu của bất cứ cuộc tấn phong nào: mỗi giám mục được liệt kê đều giữ vị trí của mình trong dòng kế vị như nhau, dù có được tôn kính là thánh hay không.

Th. Thánh: người được một Giáo hội công khai tôn kính là đã sống một đời thánh thiện anh hùng và nay đang ở cùng Đức Chúa Trời, và được Giáo hội ấy ghi nhớ trong lịch phụng vụ của mình. Trong Giáo hội sơ khai, các thánh được công

nhận qua sự tung hô của các tín hữu và các giám mục của họ; về sau, qua việc tuyên thánh chính thức trong Giáo hội Công giáo Rôma và việc tôn vinh hiển thánh trong Giáo hội Chính Thống.

- Cp.** Chân phước: trong Giáo hội Công giáo Rôma, người đã được phong chân phước, là bước chính thức đi trước việc tuyên thánh.
- C** Được Giáo hội Công giáo Rôma tôn kính là thánh hoặc chân phước.
- O** Được Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.
- CO** Được cả Giáo hội Công giáo Rôma lẫn Giáo hội Chính Thống tôn kính là thánh.

Màu đỏ Tử đạo: người đã hiến mạng sống vì đức tin.

Các Giáo hội không phải lúc nào cũng nhất trí về việc ai là thánh. Một Giáo hội có thể tôn kính một người mà Giáo hội khác không tôn kính, và các dấu hiệu cho biết Giáo hội nào tôn kính mỗi vị.

ANTIÔKIA

Tòa Antiôkia, nơi “người ta bắt đầu xưng môn đồ là Cơ-rê-tiên” (Công Vụ các Sứ đồ 11:26), do Thánh Phêrô sáng lập trước khi ngài đến Rôma. Các giám mục và thượng phụ Antiôkia từ Thánh Evôđiô, người kế vị Thánh Phêrô, đến Cyril V, theo danh sách do Giáo hội Antiôkia lưu giữ.

2. Th. Evôđiô ^{CO}	53
3. Th. Ignatiô ^{CO} <i>Tử đạo</i>	68
4. Heron I	100
5. Cornelius	127
6. Heron II	151
7. Th. Theophilus ^{CO}	169
8. Maximus I	188
9. Th. Serapion ^{CO}	191
10. Th. Asclepiades ^{CO}	212
11. Philetus	218
12. Zebinus	232
13. Th. Babylas ^{CO} <i>Tử đạo</i>	240
14. Fabius	253
15. Demetrian	256
16. Amphilochius	263
17. Paul thành Samosata	267

18. Domnus I	270
19. Timaeus	273
20. Cyril	277
21. Tyrannion	299
22. Vitalius	308
23. Th. Philogonius ^{CO}	314
24. Paulinus	324
25. Th. Eustathius ^{CO}	325
26. Eulalius	332
27. Euphronius	333
28. Flacillus	334
29. Stephen I	341
30. Leontius	345
31. Eudoxius	350
32. Th. Meletius ^{CO}	354
33. Anianus	357
34. Euzoius	360
35. Dorotheus	370
36. Paulinus II	371
37. Vitalius II	376
38. Th. Flavian I ^{CO}	384

39. Porphyrius	404	73. Alêxandê II	695
40. Alexander	408	74. Stêphanô IV	742
41. Theodotus	418	75. Theophylact	748
42. John I	427	76. Theodore	767
43. Domnus II	443	77. Gioan IV	797
44. Maximus II	450	78. Job	810
45. Basil	459	79. Nicholas	826
46. Acacius	459	80. Simeon	834
47. Martyrius	461	81. Elias	840
48. Peter Thợ Nện Vải	465	82. Theodosius	852
49. Julian	466	83. Nicôla II	860
50. Gioan II	475	84. Michael	879
51. Stêphanô II	490	85. Zacharias	890
52. Stêphanô III	493	86. George III	902
53. Calandion	495	87. Job II	917
54. John Codonatus	495	88. Eustratius	939
55. Palladius	497	89. Christopher	960
56. Flavian II	505	90. Têôđôrô II	966
57. Severus	513	91. Agapius	977
58. Phaolô II	518	92. Gioan V	995
59. Euphrasius	521	93. Nicôla III	1000
60. Th. Ephraim ^o	526	94. Elias II	1003
61. Domnus III	546	95. George Lascaris	1010
62. Th. Anastasius I người Sinai ^{co}	561	96. Macarius Nhân Đức	1015
63. Th. Gregory ^{co}	571	97. Eleutherius	1023
64. Th. Anastasius II ^{co} <i>Tử đạo</i>	599	98. Peter III	1028
65. Gregory II	610	99. Gioan VI	1051
66. Anastasiô III	620	100. Aemilian	1062
67. Macedonius	628	101. Theodosius II	1075
68. George I	640	102. Nicephorus	1084
69. Macarius	656	103. Gioan VII	1090
70. Theophanes	681	104. Gioan IX	1155
71. Sebastian	687	105. Euthymius	1159
72. George II	690	106. Macarius II	1164

107. Athanasius	1166
108. Theodosius III	1180
109. Elias III	1182
110. Christopher II	1184
111. Theodore IV (Balsamon)	1185
112. Joachim	1199
113. Dorotheus	1219
114. Simeon II	1245
115. Euthymius II	1268
116. Theodosius IV	1269
117. Theodosius V	1276
118. Arsenius	1285
119. Dionysius	1293
120. Mark	1308
121. Ignatius II	1342
122. Pachomius	1386
123. Nilus	1393
124. Michael III	1401
125. Pachomius II	1410
126. Joachim II	1411
127. Mark III	1426
128. Dorotheus II	1436
129. Michael IV	1454
130. Mark IV	1476
131. Joachim III	1476
132. Gregory III	1483
133. Dorotheus III	1497
134. Michael V	1523
135. Dorotheus IV	1541
136. Joachim IV	1543
137. Michael VI	1577
138. Joachim V	1581
139. Joachim VI	1593
140. Dorotheus V	1604

141. Athanasius III (Dabbas)	1611
142. Ignatius III (Attiyah)	1619
143. Euthymius III	1635
144. Euthymius IV	1636
145. Macarius III (Zaim)	1648
146. Neophytos I	1674
147. Athanasius IV (Dabbas)	1686
148. Cyril V (Zaim)	1694

TÒA THƯỢNG PHỤ MELKITE

Từ năm 1724, các Thượng phụ Công giáo Hy Lạp Melkite của Antiokia, hiệp thông với Giám mục Rôma, từ Cyril VI đến Cyril VIII.

149. Cyril VI (Tanas)	1724
150. Athanasius IV (Jawhar)	1759
151. Maximos II (Hakim)	1760
152. Theodosius V (Dahan)	1761
153. Cyril VII (Siaj)	1794
154. Agapius II (Matar)	1796
155. Ignatius IV (Sarrouf)	1812
156. Athanasius V (Matar)	1813
157. Macarius IV (Tawil)	1813
158. Ignatius V (Qattan)	1816
159. Maximos III (Mazloun)	1833
160. Clement (Bahous)	1856
161. Gregory II (Youssef-Sayour)	1864
162. Peter IV (Geraigiry)	1898
163. Cyril VIII (Geha)	1902

BEIRUT VÀ HOA KỲ

Từ Athanasios Sawaya, Tổng Giám mục Melkite của Beirut, được Thượng phụ Cyril VIII tấn phong năm 1905, mỗi giám mục được tấn phong bởi vị có tên trước mình.

164. Athanasios (Sawaya)	1905
165. Anthony Aneed	1911

166. Wallace David de Ortega Maxey 1945
167. Nils Bertil Alexander Persson 1986

168. Samuel Guido, Jr. 2004

169.

GARLAND F. BYERS, JR.

2013



BÍ TÍCH TRUYỀN CHỨC THÁNH

Lễ phong chức

Ngày 17 tháng 8 năm 2008, qua việc đặt tay, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, Palmerton, Pennsylvania.

Tấn phong giám mục

Ngày 20 tháng 4 năm 2013, qua việc đặt tay trong cử hành Bí tích Thánh Thể, tại St. Paul's Lutheran Orthodox Chapel, hôm ấy nhóm họp tại American Legion Post 16, Slatington, Pennsylvania.

Vị chủ phong

Đức Tổng Giám mục Samuel Guido, Jr.

Các vị phụ phong

Giám mục Bradley A. Varvil

Giám mục Michael Byus

Giám mục James Thompson

Các chứng thư phong chức và tấn phong giám mục, cùng với hình ảnh lễ tấn phong, được trình bày trên trang [Về Đức Giám mục](#).

PHỤC VỤ

Được tấn phong giám mục ngày 20 tháng 4 năm 2013, trong Lutheran Orthodox Church, Inc., nơi về sau ngài đã phục vụ với tư cách Tổng Giám mục Giáo phận Western North Carolina. Đức Giám mục Byers không còn liên kết với tổ chức ấy.

Tiến sĩ Thần học (*honoris causa*), do Lutheran Orthodox Church, Inc. trao tặng ngày 20 tháng 4 năm 2013.



Mọi câu Kinh Thánh tiếng Việt trên trang này được trích từ bản *Kinh Thánh* 1934 (bản dịch của William Cadman và các cộng sự), thuộc phạm vi công cộng. Văn bản: ebible.org/vie1934. Chỉ trích dẫn từng đoạn; dấu chấm lửng (...) chỉ phần lược bỏ. Chỉ sửa vài chữ hoa bị lỗi mã hóa trong bản điện tử ấy (chẳng hạn “Ááy” thành “Ấy”); riêng Ma-thi-ơ 6:10, bị lỗi không đọc được trong bản ấy, được lấy từ một bản sao khác của cùng bản Kinh Thánh 1934.

Tông đồ Phêrô, ảnh thánh thuộc hàng Deesis của Nhà thờ chính tòa Truyền Tin, Điện Kremlin Moskva, khoảng năm 1399, được cho là của Theophanes người Hy Lạp. Lấy từ [Wikimedia Commons](https://commons.wikimedia.org/wiki/File:Peter_and_Paul_in_the_Cathedral_of_the_Incarnation), public domain; đã cắt xén và đổi kích thước so với bản gốc.